

CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Số: 1871 /EVNCHP-TCKT  
"V/v: Công bố BCTC quý III  
năm 2018"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2018

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM

### I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung
2. Mã chứng khoán: CHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
4. Điện Thoại: 0236 2.210.571 Fax: 0236.3 935.960.

### II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công ty CP Thủy điện Miền Trung xin trân trọng thông báo đến Quý cơ quan và Cổ đông của công ty Báo cáo tài chính quý III năm 2018 kèm giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2017 theo file đính kèm

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác của nội dung công bố nêu trên.

Trân trọng ./.

(Đính kèm Báo cáo tài chính quý III năm 2018 và giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước )

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.

  
Tổng Giám đốc  
  
Trương Công Giới

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1870/EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế  
quý III năm 2018 so với quý III năm 2017

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 02362.210.571

Fax: 0236.3935960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN quý III năm 2018 so với quý III năm 2017 như sau:

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Quý III/2018	Quý III/2017	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	61,508,160,608	175,475,228,210	(113,967,067,602)	-65%
Chi phí	87,412,343,979	104,582,682,426	(17,170,338,447)	-20%
Tổng lợi nhuận trước thuế	(25,904,183,371)	70,892,545,784	(96,796,729,155)	-137%
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	(25,904,183,371)	67,331,987,495	(93,236,170,866)	-138%

Trong năm 2018 Công ty tạm dừng phát điện để thực hiện công tác đại tu tổ máy H1 và bảo trì đường hầm dẫn nước theo định kỳ và chính thức phát điện trở lại vào ngày 25/4/. Ngoài ra điều kiện thủy văn không thuận lợi lưu lượng nước về hồ thấp hơn so với cùng kỳ năm trước nên tổng doanh thu trong quý 3/2018 chỉ đạt 61,5 tỷ đồng giảm 65% (tương ứng 113 tỷ đồng) so với quý 3/2017.

Chi phí trong quý 3/2018 giảm gần 20% (tương ứng 17,1 tỷ đồng) do EVNCHP thực hiện tốt công tác tối ưu hóa chi phí kèm theo các khoản thuế tài nguyên và phí môi trường phải nộp giảm do sản lượng điện thương phẩm thấp so với cùng kỳ 2017.

Với những nguyên nhân trên tổng LNST TNDN quý 3/2018 giảm hơn 93 tỷ đồng với quý 3/2017

Trân trọng ./ Dieb

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**TRƯƠNG CÔNG GIỚI**



**EVNCHP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Quận Sơn Trà - Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3959115 - Fax: 0236.3935960

Website: [www.chp.vn](http://www.chp.vn)

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý 3 năm 2018**

*Đà Nẵng, tháng 10 năm 2018*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý 3 năm 2018**  
 Ngày 30 Tháng 09 năm 2018

Trang: 1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>222 316 314 890</b>	<b>660 217 613 773</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>53 776 519 197</b>	<b>501 318 675 404</b>
1. Tiền	111	VI.1	1 200 080 841	21 755 172 820
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	52 576 438 356	479 563 502 584
<b>II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>		<b>6 500 000 000</b>	<b>26 500 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6 500 000 000	26 500 000 000
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>153 281 690 245</b>	<b>123 148 081 040</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	42 945 765 901	118 291 992 076
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	99 811 135 454	2 357 540 661
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	10 559 646 803	2 605 890 783
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4	-34 857 913	- 107 342 480
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>8 750 537 011</b>	<b>9 084 279 807</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	8 750 537 011	9 084 279 807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>7 568 437</b>	<b>166 577 522</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		159 009 085
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	7 568 437	7 568 437
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2 458 636 160 061</b>	<b>2 445 313 487 448</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>2 281 016 288 175</b>	<b>2 392 968 282 381</b>

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2 280 627 717 785	2 392 832 554 861
- Nguyên giá	222		3 269 598 129 947	3 267 010 278 954
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 988 970 412 162	- 874 177 724 093
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	388 570 390	135 727 520
- Nguyên giá	228		546 739 674	236 739 674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 158 169 284	- 101 012 154
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>		<b>95 118 950 642</b>	<b>2 689 767 772</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	95 118 950 642	2 689 767 772
<b>V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>82 500 921 244</b>	<b>49 655 437 295</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	52 356 659 642	19 040 102 383
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		30 144 261 602	30 615 334 912
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2 680 952 474 951</b>	<b>3 105 531 101 221</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1 060 623 487 829</b>	<b>1 226 633 811 914</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>242 399 997 495</b>	<b>272 810 321 580</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	31 495 745 587	29 258 309 951
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	18 187 162 346	41 897 243 701
4. Phải trả người lao động	314		3 785 166 393	15 506 274 765
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	21 378 425 903	21 126 818 375
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	163 800 000 000	163 800 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 753 497 266	1 221 674 788
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>818 223 490 334</b>	<b>953 823 490 334</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	818 223 490 334	953 823 490 334
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1 620 328 987 122</b>	<b>1 878 897 289 307</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>		<b>1 620 328 987 122</b>	<b>1 878 897 289 307</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1 385 985 050 000	1 259 995 110 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 385 985 050 000	1 259 995 110 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		- 265 296 519
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	66 037 897 353	66 037 897 353
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	33 018 948 676	33 018 948 676
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	135 287 091 093	520 110 629 797
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		179 946 153 204	109 776 547 327
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-44 659 062 111	410 334 082 470
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2 680 952 474 951</b>	<b>3 105 531 101 221</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thanh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Mai

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trương Công Giải

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý 03 năm 2018


Đơn vị tính: đồng.

CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 03		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
			1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	59 965 759 963
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		59 965 759 963	172 532 410 670	215 249 900 493	584 421 379 809
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	61 535 319 312	71 816 899 048	183 362 341 882	210 039 184 333
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-1 569 559 349	100 715 511 622	31 887 558 611	374 382 195 476
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1 422 320 731	2 851 213 268	10 190 711 273	10 689 641 743
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	18 946 838 207	22 323 737 959	62 810 874 645	72 715 100 402
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18 946 838 207	22 323 737 959	62 809 793 971	72 715 100 402
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	6 911 986 460	10 419 227 601	24 014 158 825	28 121 732 836
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		-26 006 063 285	70 823 759 330	-44 746 763 586	284 235 003 981
11. Thu nhập khác	31	VII.6	120 079 914	91 604 272	147 351 475	125 104 272
12. Chi phí khác	32	VII.7	18 200 000	22 817 818	59 650 000	5 060 281 784
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		101 879 914	68 786 454	87 701 475	-4 935 177 512
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-25 904 183 371	70 892 545 784	-44 659 062 111	279 299 826 469
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII 10		3 560 558 289		14 269 993 116
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-25 904 183 371	67 331 987 495	-44 659 062 111	265 029 833 353
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			534		2 102
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2018  
 TỔNG GIÁM ĐỐC

  
 Hoàng Thị Thanh Thiên

  
 Huỳnh Mai



  
 Trương Công Giới

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

( Theo phương pháp trực tiếp )

Quý 3 năm 2018


T T	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	312.121.116.718	837.452.139.782
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(193.317.753.939)	(37.774.713.015)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(32.858.179.996)	(28.858.263.820)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(60.690.097.495)	(70.280.798.093)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(7.792.389.960)	(10.709.434.827)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.716.046.517	4.425.244.663
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(288.201.117.188)	(354.755.111.792)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(263.022.375.343)</b>	<b>339.499.062.898</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(77.320.205.788)	(348.514.871)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.500.000.000)	(191.562.557.576)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	26.500.000.000	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.400.424.924	10.045.815.964
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(48.919.780.864)</b>	<b>(181.865.256.483)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(135.600.000.000)	(135.600.000.000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(135.600.000.000)</b>	<b>(135.600.000.000)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(447.542.156.207)</b>	<b>22.033.806.415</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>501.318.675.404</b>	<b>194.158.296.828</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>53.776.519.197</b>	<b>216.192.103.243</b>

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

  
Hoàng Thị Thanh Thân

  
Huỳnh Mai

  
  
Trương Công Giới



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Quý 3 Năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**01. Hình thức sở hữu vốn:**

Cổ phần

**02. Lĩnh vực kinh doanh:**

Điện năng

**03. Ngành nghề kinh doanh:**

Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện

Tư vấn xây dựng các công trình điện

Sản xuất kinh doanh điện

Nhận thầu, xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

**05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

**06. Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Cổ đông sáng lập

+ Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

+ Tổng Công ty Điện lực miền Trung - Địa chỉ: 393 Trưng Nữ Vương, TP Đà Nẵng - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

**07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::**

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2018 kết thúc vào ngày: 31/12/2018**

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

VND

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**01. Chế độ kế toán áp dụng:**

áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Hệ thống chuẩn mục kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mục kế toán và Chế độ kế toán:**

Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mục và chế độ kế toán Việt Nam

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

**01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:**

**02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

**03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:**

**04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng & tiền đang chuyển

- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

**05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc
- Đối với các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá gốc

**06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

**07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

**08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

**09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:****10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:****11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:****13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:****14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó, khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:****17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:****18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:****19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- + Chi phí đi vay vốn
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)

03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

#### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	369 264 432	59 812 000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	830 816 409	21 695 360 820
- Tiền đang chuyển		

<b>Cộng</b>	<b>1 200 080 841</b>	<b>21 755 172 820</b>
-------------	----------------------	-----------------------

02. Các khoản đầu tư tài chính	GGốc CKỳ	HLý CKỳ	DP CKỳ	GGốc ĐNăm	HLý ĐNăm	DP ĐNăm
--------------------------------	----------	---------	--------	-----------	----------	---------

a. Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu:

- Tổng giá trị trái phiếu:

- Các khoản đầu tư khác:

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng:

+ Về giá trị:

<b>Cộng</b>						
-------------	--	--	--	--	--	--

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	GGốc CKỳ	GT GSố CKỳ	GGốc ĐNăm	GT GSố ĐNăm
------------------------------------	----------	------------	-----------	-------------

b1. Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

52 576 438 356      52 576 438 356      479 563 502 584      479 563 502 584

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

b2. Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

6 500 000 000      6 500 000 000      26 500 000 000      26 500 000 000

- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

<b>Cộng</b>		59 076 438 356	59 076 438 356	506 063 502 584	506 063 502 584
c. Đầu tư góp vốn vào đv khác	<b>GGốc CKỳ</b>				
	<b>DP CKỳ</b>				
	<b>HLý CKỳ</b>				
	<b>GGốc ĐNăm</b>				
	<b>DP ĐNăm</b>				
	<b>HLý ĐNăm</b>				

- PT về cổ tức và LN được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

**Cộng**

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

**03. Phải thu của khách hàng**

Cuối kỳ      Đầu năm

## a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

+ Phải thu khách hàng	42 945 765 901	118 291 992 076
+ Trả trước cho người bán	99 811 135 454	2 357 540 661

- Các khoản phải thu khách hàng khác

## b. Phải thu của khách hàng dài hạn

- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

## c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

**Cộng**

142 756 901 355      120 649 532 737

**04. Phải thu khác**

GT CKỳ

DP CKỳ

GT ĐNăm

DP ĐNăm

## a. Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác
- + Phải thu tạm ứng
- + Phải thu lãi dự thu
- + Dự phòng phải thu khó đòi
- + Phải thu khác

- Phải thu khác	10 559 646 803	-34 857 913	2 605 890 783	- 107 342 480
+ Phải thu tạm ứng	497 542 913		578 703 913	
+ Phải thu lãi dự thu	549 095 890		2 007 886 169	
+ Dự phòng phải thu khó đòi		-34 857 913		- 107 342 480
+ Phải thu khác	9 513 008 000		19 300 701	

**Cộng**

10 559 646 803      -34 857 913      2 605 890 783      - 107 342 480

## b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

**Cộng****05. Tài sản thiếu chờ xử lý**

a. Tiền

b. Hàng tồn kho

c. TSCĐ

d. Tài sản khác

**Cộng****06. Nợ xấu****GGốc CKỳ****T.Hồi CKỳ****SL CKỳ****GT CKỳ****SL ĐNăm****GT ĐNăm**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

**Cộng****07. Hàng tồn kho**

- Hàng đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hóa

- Hàng gửi bán

- Hàng hóa kho bảo thuế

**Cộng****GGốc CKỳ****DP CKỳ****GGốc ĐNăm****DP ĐNăm**

8 367 847 759

8 985 665 573

382 689 252

98 614 234

**8 750 537 011****9 084 279 807**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

**08. Tài sản dở dang dài hạn****GGốc CKỳ****GiáTH CKỳ****GGốc ĐNăm****GiáTH ĐNăm**

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

**Cộng**

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XD CB

- Sửa chữa

**Cuối kỳ****Đầu năm**

248 000 000

95 118 950 642

2 441 767 772

**Cộng****95 118 950 642****2 689 767 772****09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:****Khoản mục****Nhà cửa, vật  
kiến trúc****Máy móc, thiết  
bị****Phương tiện  
VT, truyền dẫn****Thiết bị, dụng  
cụ quản lý****TSCĐ hữu hình  
khác****Tổng cộng**

**Nguyên giá TSCĐ hữu hình**

<b>Số dư đầu năm</b>	1 810 106 035 313	1 449 465 809 917	6 417 102 353	897 189 899	124 141 472	3 267 010 278 954
- Mua trong kỳ		953 177 536			1 634 673 457	2 587 850 993
- Đầu tư XDCCB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	1 810 106 035 313	1 450 418 987 453	6 417 102 353	897 189 899	1 758 814 929	3 269 598 129 947

**Giá trị hao mòn lũy kế**

<b>Số dư đầu năm</b>	354 795 436 251	513 495 463 276	5 152 801 805	640 641 363	93 381 398	874 177 724 093
- Khấu hao trong kỳ	48 802 872 888	65 465 811 621	373 574 705	92 972 718	57 456 137	114 792 688 069
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	403 598 309 139	578 961 274 897	5 526 376 510	733 614 081	150 837 535	988 970 412 162

**Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình**

- Tại ngày đầu năm	1 455 310 599 062	935 970 346 641	1 264 300 548	256 548 536	30 760 074	2 392 832 554 861
- Tại ngày cuối kỳ	1 406 507 726 174	871 457 712 556	890 725 843	163 575 818	1 607 977 394	2 280 627 717 785

- GT còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2 263 150 074 515

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4 298 450 950

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>				236 739 674		236 739 674
- Mua trong kỳ				310 000 000		310 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>				546 739 674		546 739 674
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>				101 012 154		101 012 154
- Khấu hao trong kỳ				57 157 130		57 157 130
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						

<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>158 169 284</b>	<b>158 169 284</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
- Tại ngày đầu năm	135 727 520	135 727 520
- Tại ngày cuối kỳ	388 570 390	388 570 390

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 45 000 000

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

### 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>						

### Giá trị hao mòn lũy kế

#### Số dư đầu năm

- Khấu hao trong kỳ
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính
- Tăng khác
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính
- Giảm khác

#### Số dư cuối kỳ

### Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối kỳ

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc được quyền được mua tài sản:

### 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

**Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư**

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**13. Chi phí trả trước**

Cuối kỳ

Đầu năm

## a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác
- + Chi phí chờ phân bổ

159 009 085

## b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác
- + Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn
- + Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ
- + Chi phí khác chờ phân bổ

1 071 033 750

1 102 951 971

48 753 313 157

15 908 355 599

2 532 312 735

2 028 794 813

**Cộng**

52 356 659 642

19 199 111 468

**14. Tài sản khác**

Cuối kỳ

Đầu năm

## a. Ngắn hạn

## b. Dài hạn

**Cộng****15. Vay và nợ thuê tài chính**

GT CKỳ

KN TNợ CK

Tăng TKỳ

Giảm TKỳ

GT ĐNăm

KN TNợ ĐN

## a. Vay ngắn hạn

- + Vay Ngân hàng

163 800 000 000

163 800 000 000

## b. Vay dài hạn

- + Vay Ngân hàng

818 223 490 334

953 823 490 334

**Cộng**

982 023 490 334

1 117 623 490 334

**- Các khoản nợ thuê tài chính:**

Thời hạn	Tổng TToán tiền thuê TC (LKế CKỳ NNay)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKỳ NNay)	Trả nợ gốc (LKế CKỳ NNay)	Tổng TToán tiền thuê TC (LKế CKỳ NTrước)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKỳ NTrước)	Trả nợ gốc (LKế CKỳ NTrước)
----------	---	--	---------------------------------	---	--	-----------------------------------



Từ 1 năm trở xuống

Trên 1 năm đến 5 năm

Trên 5 năm

**Cộng**

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Gốc CKỳ	Lãi CKỳ	Gốc ĐNăm	Lãi ĐNăm
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				

**Cộng**

d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán**

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	GT CKỳ	KNTNợ CKỳ	GT ĐNăm	KNTNợ ĐNăm
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Phải trả người bán	31 495 745 587	31 495 745 587	29 258 309 951	29 258 309 951

- Phải trả cho các đối tượng khác

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

- Phải trả cho các đối tượng khác

**Cộng**

31 495 745 587      31 495 745 587      29 258 309 951      29 258 309 951

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

**Cộng**

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

**Cộng**

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

a. Phải nộp	Đầu năm	PNộp TKỳ	Nộp TKỳ	Cuối kỳ
+ Thuế GTGT	10 331 425 295	13 298 145 936	21 729 854 122	1 899 717 109
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	7 792 389 960		7 792 389 960	
+ Thuế tài nguyên	8 975 572 162	15 003 397 636	22 327 167 736	1 651 802 062
+ Thuế thu nhập cá nhân	1 011 884 291	5 701 088 171	6 674 027 243	38 945 219
+ Phí môi trường rừng và các thuế khác	13 785 971 993	12 230 484 745	11 419 758 782	14 596 697 956
<b>Cộng</b>	<b>41 897 243 701</b>	<b>46 233 116 488</b>	<b>69 943 197 843</b>	<b>18 187 162 346</b>

b. Phải thu

+ Thuế nhà thầu      7 568 437      7 568 437

+ Thuế thu nhập cá nhân

+ Thuế nhập khẩu

**Cộng**

7 568 437      7 568 437

**18. Chi phí phải trả**

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

Cuối kỳ      Đầu năm



- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

**Cộng**

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

**Cộng**

**21. Trái phiếu phát hành**

**21.1. Trái phiếu thường**

GT CKỳ

LSuất CKỳ

K.Hạn CKỳ

GT ĐNăm

LS ĐNăm

K.Hạn ĐNăm

a. Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

**Cộng**

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:**

**23. Dự phòng phải trả:**

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

**Cộng**

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

**Cộng**

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khon ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**25. Vốn chủ sở hữu:**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	1 259 995 110 000	- 265 296 519	91 815 377 718	45 907 688 858	272 709 544 380	1 670 162 424 437
- Tăng vốn trong kỳ			-25 777 480 365	-12 888 740 182		-38 666 220 547
- Lãi trong kỳ					410 334 082 470	410 334 082 470
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác					162 932 997 053	162 932 997 053
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	1 259 995 110 000	- 265 296 519	66 037 897 353	33 018 948 676	520 110 629 797	1 878 897 289 307
<b>Số dư đầu năm nay</b>	1 259 995 110 000	- 265 296 519	66 037 897 353	33 018 948 676	520 110 629 797	1 878 897 289 307
- Tăng vốn trong kỳ	125 989 940 000					125 989 940 000
- Lãi trong kỳ						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ					44 659 062 111	44 659 062 111
- Giảm khác		- 265 296 519			340 164 476 593	339 899 180 074
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	1 385 985 050 000		66 037 897 353	33 018 948 676	135 287 091 093	1 620 328 987 122

b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 385 985 050 000	1 259 995 110 000

**Cộng**

CKỳ NNay	CKỳ NTr
1 385 985 050 000	1 259 995 110 000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, chia lợi nhuận:

	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
+ Vốn góp tăng trong năm	125 989 940 000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1 385 985 050 000	1 259 995 110 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	138 598 505	125 999 511
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	138 598 505	125 999 511
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	138 598 505	125 999 511

- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:
- đ. Cổ tức:
  - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
  - Cổ tức của CP ưu đãi LKế chưa được ghi nhận:
- e. Các quỹ của doanh nghiệp:
  - Quỹ đầu tư phát triển: 66.037.897.353 đồng
  - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 33.018.948.676 đồng
- g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ:		
c. Ngoại tệ các loại:		
ngoại tệ: 142,61 EUR và 49,34 USD		
d. Kim khí quý, đá quý:		
d. Nợ khó đòi đã xử lý:		
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:		
<b>30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:</b>		

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	215 128 105 622	584 219 781 909
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	121 794 871	201 597 900
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>215 249 900 493</b>	<b>584 421 379 809</b>

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	183 348 684 882	209 976 904 334
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13 657 000	62 279 999
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>183 362 341 882</b>	<b>210 039 184 333</b>
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10 190 196 805	10 689 641 743
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	514 468	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>10 190 711 273</b>	<b>10 689 641 743</b>
<b>05. Chi phí tài chính</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
- Lãi tiền vay	62 809 793 971	72 715 100 402
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1 080 674	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>62 810 874 645</b>	<b>72 715 100 402</b>
<b>06. Thu nhập khác</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	82 230 976	74 909 091
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	38 302 316	2 195 181

- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	26 818 183	48 000 000
<b>Cộng</b>	<b>147 351 475</b>	<b>125 104 272</b>
<b>07. Chi phí khác</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2 000 000	4 167 818
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	57 650 000	5 056 113 966
<b>Cộng</b>	<b>59 650 000</b>	<b>5 060 281 784</b>
<b>08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	14 612 244 873	19 933 643 106
+ Chi phí khấu hao	217 634 001	261 441 883
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 472 642 367	2 312 132 529
+ Chi phí bằng tiền khác	6 711 637 584	5 614 515 318
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 319 561 692	2 540 545 859
- Chi phí nhân công	26 038 085 080	37 240 269 792
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	114 849 845 199	114 525 590 597
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5 069 257 898	4 559 447 980
- Chi phí khác bằng tiền	59 172 235 405	79 295 062 941
<b>Cộng</b>	<b>207 448 985 274</b>	<b>238 160 917 169</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		14 269 993 116
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>CKỳ NNay</b>	<b>CKỳ NTr</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

## VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

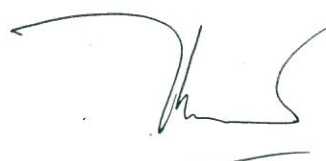
<b>01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai CKỳ NNay</b>	CKỳ NNay	CKỳ NTr
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</li> <li>- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu</li> <li>- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu</li> <li>- Các giao dịch phi tiền tệ khác</li> </ul>		
<b>02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</b>	CKỳ NNay	CKỳ NTr
<b>03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	CKỳ NNay	CKỳ NTr
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường</li> <li>- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường</li> <li>- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi</li> <li>- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</li> <li>- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán</li> <li>- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác</li> </ul>		
<b>04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	CKỳ NNay	CKỳ NTr
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường</li> <li>- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường</li> <li>- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi</li> <li>- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</li> <li>- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán</li> <li>- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác</li> </ul>		
	135 600 000 000	135 600 000 000

## IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
03. Thông tin về các bên liên quan:
04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
06. Những thông tin về hoạt động liên tục:
07. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Hoàng Thị Thanh Hiền

  
Huỳnh Mai

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2018

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

  
Trương Công Giới

